

So sánh sự hình thành cách diễn đạt về từ kiêng kỵ "tử vong" trong tiếng Trung và tiếng Việt

Th s. HOÀNG VĨ SINH

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á-
Viện KHXH Quảng Tây

Tục ngữ có câu: “*Một lời nói có thể làm cho đất nước hưng thịnh, một lời có thể làm mất nước*” (Nhất ngôn hưng bang, nhất ngôn táng bang), “*Họa từ miệng mà ra*”, “*Nhiều lời thì lấm thị phi; ít lời thì giảm được cái gốc của họa*”, chùng đó cũng đủ thấy sức mạnh của ngôn ngữ. Cho nên, nhiều khi để tránh diễn đạt bằng ngôn ngữ nói người ta đã lựa chọn ngôn ngữ hành động như dùng tay để chỉ, dùng mắt nhìn, dùng cách lắc đầu, vẫy tay, v.v... để biểu đạt ý tứ của mình. Nhưng nếu như cách này vẫn chưa biểu đạt được một cách rõ ràng ý tứ của mình thì có một cách khác không thể không áp dụng, đó là nói biến báo để ám chỉ ý tứ mà mình cần phải biểu đạt, có khi cũng có thể dùng những từ ngữ khác để thay thế. Lúc này xuất hiện một loại hình ngôn ngữ cấm kỵ- kiêng kỵ. Lời nói cấm kỵ xuất hiện ở mọi nơi, mọi lúc, hẹp thì trong gia đình, rộng thì ngoài xã hội, tầng lớp thấp thì có người bình dân, lên

trên thì có các vương công đại thần. Ngôn ngữ cấm kỵ trong biểu đạt của tiếng Hán có vô số, trong cách biểu đạt ở ngôn ngữ tiếng Việt cũng không nằm ngoại lệ. Bài viết này sẽ tiến hành phân tích so sánh nguyên nhân hình thành cách biểu đạt kiêng kỵ từ “tử vong” trong tiếng Trung và tiếng Việt.

I. NHÂN TỐ VĂN HÓA XÃ HỘI

Từ xưa đến nay, điều cấm kỵ trở thành một hiện tượng văn hóa tồn tại trong tín ngưỡng, tập tục, tôn giáo và tâm lý của mọi người. Biểu đạt sự kiêng kỵ có nghĩa là dùng phương pháp biểu đạt khác để thay thế cách biểu đạt không được trang nhã, quá trực tiếp, dung tục hoặc thô tục được sử dụng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là một hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong ngôn ngữ các dân tộc trong quá trình giao tiếp, cũng là một hình thức biểu đạt của ngôn ngữ cấm kỵ. Chúng tôi cho rằng biểu đạt từ kiêng kỵ “tử vong” (死亡) trong tiếng Hán và tiếng Việt đều cùng thuộc phạm trù về hiện tượng ngôn ngữ nói trên. Cấm kỵ là một

hiện tượng văn hóa gây ảnh hưởng nhất định đến hiện tượng ngôn ngữ nào đó xuất hiện trong xã hội. Vì vậy, chúng ta có thể quy kết hiện tượng văn hóa xã hội này là một trong những nhân tố quan trọng trong cách biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” trong ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt.

Ngoài ra, một trong những đặc trưng chủ yếu của văn hóa truyền thống Trung Quốc là chịu ảnh hưởng sâu sắc của quan niệm lí luận Nho giáo. Những quan niệm lí luận này là một bộ phận hợp thành quan trọng của văn hóa dân tộc Hán. Trung Quốc trải qua xã hội phong kiến hơn 2300 năm, tư tưởng Nho giáo thống soái, ngự trị toàn bộ hệ thống tư tưởng dân tộc. “Văn hóa Nho gia là chủ thể của văn hóa dân tộc Hán. Đặc điểm văn hóa Nho gia là chú trọng tôn ti trật tự xã hội” và “toàn xã hội sẽ thành một tổ chức tôn ti trật tự”¹. Quan niệm truyền thống này đã hình thành nên ý thức biến luân lý cương thường thành thần thánh. Sự khác nhau trong đẳng cấp xã hội là vĩnh hằng, là bất biến. Mỗi cá nhân trong xã hội đều phải theo chuẩn mực này để khống chế cử chỉ hành động, lời nói của mình nhằm duy trì sự an lạc, thái bình của xã hội. Để đáp ứng nhu cầu này, đã xuất hiện nhiều từ ngữ có ý nghĩa tôn ti trật tự trong hệ thống từ vựng Hán ngữ.

II. NHÂN TỐ TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG

Trong những điều kiện địa lí và lịch sử nhất định, văn hóa Trung Quốc đã ảnh hưởng một cách sâu rộng tới văn hóa Việt Nam trên các lĩnh vực như ngôn ngữ, văn hóa, v.v... Đồng thời, tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo của Trung Quốc cũng có ảnh hưởng nhất

định đối với văn hóa Việt Nam, trong đó bao gồm sự ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ.

1. Ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo

Thời kỳ nhà Hán, tư tưởng Nho giáo Trung Quốc bắt đầu ảnh hưởng tới các lĩnh vực đời sống xã hội của Việt Nam, Nho học cũng ngày càng thịnh hành. Những người theo Nho giáo ngày một đông, sau này Nho giáo trở thành một tôn giáo được tin thờ nhất của người Việt Nam. Do tư tưởng Nho học được truyền bá một cách rộng rãi ở Việt Nam, nên cái “tôn ti sang hèn” của tư tưởng Nho giáo cũng ảnh hưởng rất sâu rộng tới các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội Việt Nam, trong đó bao gồm lĩnh vực văn hóa ngôn ngữ.

Ở Trung Quốc, giai cấp thống trị phong kiến thời Hán đã “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”, nên tư tưởng Nho gia thấm thấu tới từng gia đình, trở thành tiêu chuẩn luân lý đạo đức được xã hội công nhận, sức mạnh giáo hóa của nó đã vượt xa các tư tưởng tôn giáo khác. Đồng thời, lễ nghi tôn giáo của Nho học tiếp cận hơn với tập tục sinh hoạt của đông đảo quần chúng nhân dân, hoặc có thể nói dưới sự ủng hộ của chính quyền phong kiến nó đã yêu cầu tập tục sinh hoạt của dân gian phải hoàn toàn theo đúng với lễ nghi tôn giáo của Nho học. Như vậy, tập tục tôn giáo của Nho học tiếp cận hơn hoặc giống với tập tục sinh hoạt của dân gian. Vì vậy, tư tưởng Nho học có sự ảnh hưởng sâu sắc tới các lĩnh vực đời sống xã hội của Trung Quốc như văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng và ngôn ngữ. Ngôn ngữ biểu đạt cấm kỵ là một hiện tượng văn hóa ngôn

ngữ nên cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo.

2. Ảnh hưởng của Đạo giáo

Đạo giáo cũng được truyền bá vào Việt Nam thời kỳ nhà Hán, đến thời kỳ Đinh Tiên Hoàng, Đạo giáo bắt đầu được nhân dân Việt Nam tin thờ và sùng bái. Trong thời kỳ Bắc thuộc, mặc dù được truyền nhập tương đối sớm nhưng Đạo giáo ở Việt Nam không được thịnh hành như Nho giáo và Phật giáo. Tuy vậy, Đạo giáo cũng có ảnh hưởng rất sâu tới giai tầng trí thức trong xã hội phong kiến Việt Nam, về mặt ngôn ngữ cũng xuất hiện một số cách biểu đạt mang dấu ấn của Đạo giáo. Cách biểu đạt kiêng kỵ đối với từ “tử vong” trong tiếng Việt là một ví dụ. Những người Việt Nam tin thờ Đạo giáo thường gọi từ “tử vong” là “trở về cõi tiên” (回仙境), “cuối hạc về trời” (驾鹤归天), “quy tiên” (归天), “về cõi thiên thai” (回天台/桃源), “trở lại cảnh tiên” (回仙境) v.v... Những cách biểu đạt này đã phản ánh cách nhìn con người sau khi chết đi vào thế giới hoan lạc, ung dung tự tại của cõi tiên, nó rất ăn khớp với tôn chỉ “thanh tĩnh tự nhiên” của Đạo giáo.

Đạo giáo là tôn giáo ra đời và phát triển ở Trung Quốc, là một môn phái triết học của người Trung Quốc cổ đại. Những nhân vật mang tính đại diện kiệt xuất của Đạo giáo là Lão Tử và Trang Tử. Quan niệm trung tâm triết học của Lão Tử là “đạo” và “đức”. “Đạo” là căn nguyên chung của thế giới vạn vật, cũng chính là “quy luật tự nhiên” hoặc “quy luật khách quan” của thế giới vạn vật cụ thể. Lão Tử cho rằng bất cứ lúc nào

trong thế giới hữu hình cũng đều có thể tồn tại một thế giới vô hình, thế giới này thể hiện trong việc quán xuyên đối với mỗi sự vật. Quan niệm này ảnh hưởng sâu sắc tới văn hóa và các hình thái nghệ thuật của Trung Quốc cổ đại, ngôn ngữ cũng không ngoại lệ. Trong tiếng Hán có rất nhiều từ dùng để kiêng kỵ biểu đạt ý nghĩa “tử vong” đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Đạo giáo.

Theo tư tưởng Đạo giáo thì những người theo tín ngưỡng Đạo giáo sau khi chết sẽ được giải thoát và đi vào cõi tiên, giống như “ve sầu thoát xác” (金蝉脱壳). Vì vậy trong tiếng Hán xuất hiện những từ như “giải thoát” (thiên thoát-蝉蜕), “thoái hóa” (蜕化) để kiêng kỵ chỉ với hàm nghĩa “tử vong”; Đạo giáo cũng cho rằng con người sau khi chết linh hồn sẽ ẩn hóa, vì vậy cũng xuất hiện các từ như “độn hóa” (遁化) để biểu đạt kiêng kỵ mang nghĩa “tử vong”; Đồng thời, Đạo giáo còn cho rằng mỗi một người sau khi “đắc đạo” sẽ có thể cuối hạc về trời, cũng chính là chỉ người sau khi chết sẽ được vào cõi tiên, vì vậy các từ như “hóa hạc”, “cuối hạc”, “thăng thiên” cũng được dùng để biểu đạt kiêng kỵ của nghĩa “tử vong”.

3. Ảnh hưởng của Phật giáo

Phật giáo và Thiên chúa giáo là hai tôn giáo lớn ở Việt Nam. Nhưng Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam sớm hơn Thiên chúa giáo rất nhiều, ảnh hưởng trong xã hội Việt Nam cũng sâu rộng hơn. Vì vậy, trong quá trình khảo sát và phân tích cách biểu đạt kiêng kỵ của từ “tử vong”, chúng tôi phát hiện ra rằng số lượng sử dụng từ ngữ biểu đạt kiêng kỵ chịu sự ảnh hưởng của Phật

giáo nhiều hơn số lượng sử dụng từ ngữ biểu đạt kiêng kỵ chịu ảnh hưởng của tôn giáo khác, phạm vi sử dụng cũng tương đối rộng hơn. Chẳng hạn như trong bộ phận phân loại mà chúng tôi đã phân tích, ngoài một số từ biểu đạt cái chết của tăng ni, Phật giáo đề ra thì những từ khác có thể dùng để phiếm chỉ sự “tử vong” của tất cả mọi người.

Phật giáo là một giáo phái lớn nhất trong những tôn giáo được truyền bá vào Trung Quốc. Phật giáo từ Ấn Độ truyền bá vào Trung Quốc có sự ảnh hưởng sâu sắc tới xã hội Trung Quốc. Trong những triết lý của Phật giáo, Niết bàn được coi là cõi tiên, ở đó linh hồn có thể được thực sự giải thoát. Tư tưởng này cũng ảnh hưởng tới văn hóa ngôn ngữ Trung Quốc, thể hiện một cách cụ thể những hàm nghĩa chỉ sự “tử vong” như “đăng liên giới” (登莲界), “viên tịch” (圆寂), “quy tịch” (归寂), “quy tây” (归西), “tinh độ” (净度), “tịch diệt” (寂灭) đã xuất hiện trong tiếng Hán.

4. Ảnh hưởng của Thiên chúa giáo

Cho dù Thiên chúa giáo là một trong hai tôn giáo lớn nhất của Việt Nam, nhưng do thời gian truyền bá vào Việt Nam không lâu, vì vậy sự ảnh hưởng và quảng bá trong xã hội Việt Nam không được sâu rộng như Phật giáo. Điểm này được thể hiện rõ trong cách biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” mà bài viết muốn đề cập đến. *Trước hết*, về mặt số lượng, kết quả khảo cứu cho thấy, những loại từ này được sử dụng để biểu đạt kiêng kỵ chỉ có sáu từ; *thứ hai*, phạm vi sử dụng của loại từ này giới hạn trong những người tin thờ Thiên chúa giáo. Sáu từ

này là: Được Chúa gọi về, về châu Chúa, về an nghỉ trong nước Chúa, về cùng Chúa, về nước Chúa, hiển linh hồn cho Chúa.

Ở Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo đều có những ảnh hưởng nhất định trong cách biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” trong tiếng Hán, nhưng duy không chịu ảnh hưởng của Thiên chúa giáo, đây cũng là một trong những nhân tố chịu ảnh hưởng không giống nhau trong cách biểu đạt từ kiêng kỵ “tử vong” trong tiếng Hán và tiếng Việt.

III. PHONG TỤC TẬP QUÁN VÀ QUAN NIỆM ĐẠO ĐỨC

Quan niệm đạo đức và phong tục

Trong tiếng Việt, ngoài những bộ phận từ dùng để biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” thông thường ra, còn có một số từ chuyên dùng để biểu đạt kiêng kỵ tử vong đối với một số người, chẳng hạn như dùng để biểu đạt cái chết của người già, thanh niên và phụ nữ, v.v... Còn có một số hình thức chuyên chỉ hình thức “tử vong” như chết do tự sát hoặc chết do bị tai nạn. Nhưng tại sao phải có những sự phân biệt như vậy? Đây là cách biểu đạt trong quan niệm tâm lý chung xuất hiện từ triết lý phương Đông và của nhân loại luôn coi cái chết của người già là “thọ” và “phúc”. Vì chịu ảnh hưởng của triết lý và quan niệm như vậy, nên trong cách biểu đạt kiêng kỵ “cái chết của người già” rất ít thể hiện những tình cảm oán tiếc và bi thương vô hạn, nhưng điều này lại được thể hiện trong cách biểu đạt kiêng kỵ cái chết của thanh niên và phụ nữ. Ngoài ra, còn do phong tục tôn kính người già mà phân biệt

những cách biểu đạt kiêng kỵ cái chết của người già với những cách biểu đạt kiêng kỵ cái chết khác. Mặt khác, sự biểu đạt kiêng kỵ chỉ “tử vong” của phụ nữ thông thường xuất hiện trong thơ văn, đặc biệt là trong thơ văn cổ, thể hiện những tình cảm ai điếu cực độ đối với người đã chết. Những từ này có tính hình tượng cao khi biểu đạt, bởi vì người phụ nữ Việt Nam thường được ví như vàng, trâm, hoa, hương, gương, bình, v.v... Vì vậy, những từ này cùng với việc dùng để biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” cũng đã quy định giới tính của người chết.

Đồng thời, trong tiếng Việt còn thường dùng các cách biểu đạt kiêng kỵ chết do tự sát như “tự ải”, “tự sát”, “tự trận”, “tự tàn”, “tự tuyệt”. Những cách biểu đạt này đều là những từ vay mượn từ gốc tiếng Hán, đồng thời trong tiếng Việt cũng có những từ thuần Việt dùng để biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” như “gieo giếng”, “hại mình”, v.v... Mặc dù những cách biểu đạt kiêng kỵ “tử vong do tự sát” trong tiếng Việt cũng không ít, nhưng việc phân loại chúng cũng không phải quá nghiêm ngặt. Hiện nay, người ta thường chỉ dùng những từ như “tự tử”, “tự vẫn”, “tự sát” để biểu đạt sự tử vong do tự mình gây ra.

Ngoài ra, theo quan niệm truyền thống của người phương Đông, hưởng trăm tuổi được coi là trường thọ, vì vậy trong tiếng Việt cũng xuất hiện những từ “hai năm mươi” (一百岁), “trăm tuổi” (百岁) để biểu đạt hàm nghĩa tử vong.

Trong cách biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” của tiếng Hán, một số từ có thể biểu đạt cái chết của những người không

phân biệt lứa tuổi, hình thức và giới tính. Theo như quan niệm triết học phương Đông, “sinh, lão, bệnh, tử” là quy luật phát triển tự nhiên, là điều không thể tránh khỏi trong mỗi đời người, vì vậy mọi người coi sự trường thọ do trời ban (thiên tứ - 天賜) là những thứ may mắn và tốt đẹp. Do đó, cũng xuất hiện những cách biểu đạt chuyên dùng để chỉ cái chết của người già như “tất mệnh” (毕命) để chỉ sự tận mệnh; dùng “điều linh” (凋零) để chỉ cái chết của người già; dùng “khảo chung, khảo chung niên” (考终、考终年) để chỉ đã hưởng hết mệnh trời ban, v.v...

Không giống như cái chết của người già, người ta cho rằng, cái chết của những người vị thành niên là điều bất hạnh lớn nhất và cũng là một loại tử vong mà con người kiêng kỵ nhắc đến nhất, vì vậy cũng cần phải sử dụng cách biểu đạt kiêng kỵ khi nhắc đến. Trong tiếng Hán thường dùng những từ như đoán mệnh, chết non, đoán lịch, đoán thế, đoán tuế, hung triết, v.v.... để kiêng kỵ chỉ hàm nghĩa “tử vong”.

Khác với việc biểu đạt kiêng kỵ cái chết của người già và người vị thành niên, những từ ngữ dùng kiêng kỵ dùng chỉ cái chết của người phụ nữ, đặc biệt là cái chết của trẻ em gái vị thành niên thường mang đậm tính nhân văn, mà cũng rất hình tượng, thể hiện mạnh mẽ tình cảm bi ai vô hạn đối với người chết. Chẳng hạn như dùng “huệ tổn lan thôi” (蕙损兰摧) để kiêng kỵ chỉ cái chết của trẻ em gái; dùng “hương tiêu ngọc vẫn” (香消玉陨) để kiêng kỵ chỉ cái chết của những người con gái đẹp; dùng một số cụm từ cố định như “ngọc toái hương

mai” (玉碎香埋), “ngọc toái châu tàn” (玉碎珠残), “ngọc toái châu trầm” (玉碎珠沉) để kiêng kỵ chỉ cái chết của người con gái đẹp, v.v... Ngoài việc dùng từ kiêng kỵ chỉ cái chết của trẻ em vị thành niên còn có những từ chuyên dùng để chỉ cái chết của “thê tử”, chẳng hạn như “xuy cữu” (炊臼) để kiêng kỵ chỉ cái chết của người vợ; “từ đường” (辞堂) để kiêng kỵ chỉ cái chết của bà và mẹ, v.v... Những từ này có quan hệ mật thiết với công việc và cuộc sống hàng ngày của bà, mẹ hoặc vợ. Ngoài ra, thời xưa ví đàn sắt (cầm sắt-琴瑟) với vợ chồng, do đó sau này “đoạn huyền” (đứt dây đàn-断弦) trở thành cách biểu đạt “tử vong” của người vợ.

“Tốt tử” (卒死) từ trước tới nay được coi là một việc vô cùng bất hạnh, không may mắn, cho rằng sự tử vong này không có phúc phận như cái chết của người già, có thể được hưởng tận thiên mệnh. Quan niệm này cũng dẫn đến sự xuất hiện nhiều từ khác kiêng kỵ để chỉ “tốt tử” (卒死) trong tiếng Hán. Chẳng hạn như dùng “bạo băng” (暴崩) để kiêng kỵ chỉ “tốt tử” của hoàng đế hoặc hoàng hậu, dùng một số từ như “bạo tốt” (暴卒), “bất trắc” (不测) để kiêng kỵ chỉ những cái chết đột ngột.

Ngoài ra, “chết do tự sát” theo như cách nghĩ quen thuộc của mọi người là cái chết do tự mình gây ra và hành vi cố ý này có thể được thực hiện qua nhiều phương thức khác nhau, do đó cũng sinh ra nhiều cách biểu đạt kiêng kỵ khác nhau đối với “cái chết do tự sát”. Cách biểu đạt kiêng kỵ cái chết do tự sát trong tiếng Hán cũng rất phong phú, như: dùng dao kiếm tự sát được biểu đạt là xỉ

kiếm (齿剑), giải kiếm (解剑), mặt cổ (抹脖子), v.v... dùng một số từ như điệu cảnh (treo cổ), huyền lương (treo cổ lên xà) để biểu đạt cái chết do treo cổ; nhảy sông tự vẫn thì dùng từ biểu đạt là nhảy Hoàng Phố (giang); dùng từ “ngưỡng dục: để kiêng kỵ biểu đạt cái chết do uống thuốc độc. Trong tiếng Hán, ngoài một số cách biểu đạt kiêng kỵ “chết do tự sát” theo một phương thức cụ thể nào đó, còn có những từ ngữ biểu đạt kiêng kỵ “chết do tự sát” theo phương thức bất kỳ, như “đoản kế”, “tự tuần đoản kiến”, “dẫn quyết”, “tự tài”, “tự tận”, “tự bình”, “tự dẫn”, v.v...

Phong tục mai táng của Việt Nam cổ đại và quan niệm mê tín

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, phong tục mai táng ở những khu vực khác nhau cũng khác nhau. Ở rất nhiều vùng của Việt Nam, khi gia đình có người chết thường mời phường bát âm (những người chuyên môn đánh trống thổi kèn trong tang lễ) đến đánh trống thổi kèn để tiễn người chết đến một thế giới khác. Nhạc điệu phường bát âm tấu lên trong tang lễ thể hiện tình cảm ai điếu đau thương của mọi người đối với người chết. Ngoài việc tấu nhạc ra, hoạt động mai táng của người Việt Nam còn có một thứ giống nhau ở mọi nơi mà không thể thiếu đó là cỗ đám ma. Cỗ đám ma có to hay không là tùy vào tình hình kinh tế của gia chủ ra sao, nhưng nhất định phải bày cỗ để mời phở phường, làng xóm, bạn bè thân hữu đến phúng viếng, tiễn đưa người chết. Mâm cúng người chế của người Việt Nam đều giống nhau ở chỗ dùng gạo, muối, ngoài thịt còn cúng cơm ăn hàng ngày. Và,

xôi cũng là một thứ không thể thiếu trong hoạt động tang ma. Vì vậy, trong tiếng Việt có “ăn xôi nghe kèn” để kiêng chỉ hàm nghĩa “tử vong”.

“Phủ giấy trắng lên mặt” trong tiếng Việt cũng là chỉ ý nghĩa “tử vong”. Bởi vì theo phong tục một số nơi ở Việt Nam, người đã chết được phủ giấy trắng lên mặt, vì vậy mới có cách dùng “Phủ giấy trắng lên mặt” hàm ý “tử vong”. Đồng thời, người Việt Nam cũng có phong tục thổ táng, vì thế từ “về với đất” cũng có nghĩa “tử vong”. Ở nông thôn Việt Nam trước kia, do cuộc sống vô cùng khó khăn, một số người sau khi chết không có nổi quan tài mà phải dùng chiếu quấn lại rồi hạ táng, cho nên người Việt Nam cũng có cách gọi “tử vong” là “bó chiếu” rất hình tượng.

Ngoài ra, quan niệm mê tín của người Việt Nam cũng dẫn đến một số cách nói kiêng kỵ về “tử vong”. Theo quan niệm của người Việt Nam về học thuyết ngũ hành, thì thổ là sắc kim, mà tuổi (tuyên) là phía dưới lòng đất, cho nên được gọi là “suối vàng” (hoàng tuyên), người sau khi chết thì có thể chôn dưới lòng đất, do vậy cũng xuất hiện các cụm từ ám chỉ mang nghĩa tử vong như “xuống suối vàng”, “bóng khuất suối vàng”. Dân tộc Việt Nam cũng có quan niệm mê tín là mỗi một người sau khi chết đều phải xuống âm phủ mà “cửu tuyên” hay “chín suối” chính là âm phủ. Vì vậy, về sau trong tiếng Việt có các từ biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” như “ngậm cười chín suối”, “về nơi chín suối”, “xuống cửu tuyên”, “về cõi u minh” thì cũng không có gì là lạ.

Do chịu ảnh hưởng của phong tục mai táng của người Trung Quốc cổ đại, trong tiếng Hán cổ cũng xuất hiện một số từ

ngữ dùng để kiêng chỉ “tử vong”. Chẳng hạn như “khôi đinh” (灰钉) vốn là hai loại vật liệu dùng để mai táng người chết, nhưng sau này người ta dùng để chỉ kiêng kỵ từ “tử vong”; “thọ trung chính tẩm” (寿终正寝) dùng để kiêng kỵ chỉ “tử vong” vì theo phong tục của người xưa, khi các chư hầu sắp chết phải đắp mảnh vải lên mặt họ để biểu thị việc ngại nhìn thấy tiền nhân đi về với cát bụi, vì vậy từ đây xuất hiện từ “súc cân”(饰巾) (dùng khăn che mặt) dùng để chỉ ý nghĩa “tử vong”. Ngoài ra, ngày xưa khi viết diếu văn cho người chết, thường dùng các từ kết thúc văn tế như “Ô hô ai tai, thương hưởng!” (呜呼哀哉, 尚飨!), nên sau này người ta cũng thường dùng “Ô hô ai tai” để kiêng chỉ ý nghĩa “tử vong”.

Ngoài những cách biểu đạt kiêng kỵ “tử vong” chịu ảnh hưởng của phong tục mai táng của Trung Quốc cổ đại ra còn xuất hiện cách biểu đạt kiêng kỵ chịu ảnh hưởng của tư tưởng mê tín phong kiến. Quan niệm mê tín của cổ nhân cho rằng người sống ở trên đời là do hồn ma ở âm phủ luân hồi chuyển thế trở lại, bởi vì sau khi người chết linh hồn quay trở về âm phủ, vì vậy trong tiếng Hán cổ đại xuất hiện hai cụm từ dùng để kiêng chỉ nghĩa tử vong là “chuyển thân” và “về quê cũ”. Đồng thời, do chịu ảnh hưởng của tư tưởng mê tín, người ta còn cho rằng suối vàng là ở dưới âm phủ, vì thế cũng những từ ngữ dùng để kiêng kỵ hàm ý “tử vong” như “quy tuyên” và “mệnh quy hoàng tuyên”. Ngoài ra, người ta cũng căn cứ vào quan niệm mê tín phong kiến cho rằng sinh tử là do Diêm vương định đoạt, vì vậy về sau có

từ dùng từ kiêng kỵ chỉ nghĩa “tử vong” là “đi gặp Diêm vương”.

IV. KẾT LUẬN

Cấm kỵ là phong tục tập quán, tâm lí của dân chúng với việc lấy tín ngưỡng là hạt nhân, là một hiện tượng văn hóa phổ biến của con người. Nó kết tụ được tâm lí, nguyện vọng và sức tưởng tượng vốn có của con người, và phản ánh được cái văn hóa vật chất của xã hội, trình độ văn hóa tinh thần và phương hướng chỉ đạo văn hóa tinh thần của dân chủ, thời đại. Các quốc gia dân tộc trên thế giới, bất kể tín ngưỡng như thế nào đều có thể có những điều cấm kỵ của mình. Cùng với sự phát triển không ngừng trong quan hệ hai nước Việt- Trung trên các lĩnh vực, hai nước không chỉ cần tăng cường hợp tác giao lưu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, mà càng cần tăng cường hợp tác giao lưu trên các lĩnh vực văn hóa. Xét từ mặt cấu thành của văn hóa, ngôn ngữ là một bộ phận của văn hóa, và có vai trò quan trọng đối với văn hóa. Có nhà xã hội học cho rằng, ngôn ngữ là viên đá nền tảng chắc của văn hóa- không có ngôn ngữ thì không có văn hóa; nhìn từ phương diện khác, ngôn ngữ chịu sự ảnh hưởng của văn hóa, phản ánh văn hóa. Có thể nói, ngôn ngữ và văn hóa ảnh hưởng lẫn nhau, có tác động lẫn nhau; lí giải ngôn ngữ tất sẽ hiểu được văn hóa, lí giải được văn hóa tất sẽ hiểu được ngôn ngữ. Vì vậy, cùng với việc hai nước ngày càng tăng cường giao lưu văn hóa thì cũng cần chú ý những nhân tố về sự khác nhau phong tục tập quán, cấm kỵ trong quá trình giao lưu với nhau để từ

đó có thể tránh được những sự hiểu lầm không đáng có.

CHÚ THÍCH:

¹ Mã Lạc Cơ, Thường Khánh Phong: “*Xưng vị ngữ*”, Tân Hoa xuất bản xã, 1997, tr 47.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 任聘: 《中国民间禁忌》, 中国社会科学出版社, 2004年3月。
2. (奥)弗洛伊德 (Frend) 著, 文良文化译: 《图腾与禁忌》, 中央编译出版社, 2005年2月。
3. 万建中: 《图文中国民俗禁忌》, 中国旅游出版社, 2004年2月。
4. 范宏贵: 《越南民族与民族问题》, 广西民族出版社, 1999年。
5. 张拱贵 主编, 王聚元等编写: 《汉语委婉语词典》, 北京语言文化大学出版社, 1996年12月。
6. Ngô Đức Thọ: *Chữ Huý Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn Hoá, 5-1997.
7. Bằng Giang: *Tiếng Việt phong phú ăn xoi nghe kèn*, Nxb Văn Hoá, 1997.
8. *Hải Ngoại Ký Sự*, (Sử liệu nước đại việt- khoảng thế kỷ XVII), Viện Đại học Huế, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, 1963.
9. Ánh Hồng: *Phong tục, tín ngưỡng & những kiêng kỵ dân gian Việt Nam*, Nxb Thanh Hoá, quý I năm 2004.
10. Nguyễn Văn Khang: *Tiếng lóng Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội, tháng 4-2001.
11. “*Khảo sát đặc điểm của “Uyển ngữ trong tiếng Hán đối với tiếng Việt tương đương”* (Trên cú liệu của hai nhóm uyển ngữ chỉ “cái chết” và “giới tính”), Luận văn thạc sĩ khoa học ngữ Văn, Nguyễn Thị Lan Hình, trường Đại học KHXH&NV, Đại học quốc gia HN.